

**CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC**

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2021</b>        | <b>01/01/2021</b>        |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |                    | <b>455.284.923.839</b>   | <b>573.557.363.442</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>92.889.004.602</b>    | <b>548.602.713.745</b>   |
| 1. Tiền                                       | 111          |                    | 60.889.004.602           | 173.202.713.745          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112          |                    | 32.000.000.000           | 375.400.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   |                    | <b>338.400.000.000</b>   | -                        |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123          |                    | 338.400.000.000          | -                        |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>23.926.129.728</b>    | <b>24.822.727.299</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131          | 5.2                | 49.771.559.519           | 42.823.030.382           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132          | 5.3                | 170.207.287              | 216.142.793              |
| 3. Các khoản phải thu khác                    | 136          | 5.5                | 6.820.502.710            | 6.521.516.802            |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)              | 137          | 5.11               | (32.836.139.788)         | (24.737.962.678)         |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   |                    | <b>12.014.193</b>        | <b>18.663.728</b>        |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141          | 5.6                | 12.014.193               | 18.663.728               |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>57.775.316</b>        | <b>113.258.670</b>       |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151          | 5.8                | 57.497.401               | 113.036.876              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152          |                    | 277.915                  | 221.794                  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b>   |                    | <b>974.886.300.613</b>   | <b>966.882.870.673</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | <b>177.661.928</b>       | <b>575.587.160</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          | 5.2                | 391.370.663              | 391.370.663              |
| 2. Phải thu dài hạn khác                      | 216          | 5.5                | 177.661.928              | 575.587.160              |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          | 5.11               | (391.370.663)            | (391.370.663)            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>22.061.563.460</b>    | <b>24.868.754.773</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | 5.10               | 22.021.063.460           | 24.810.254.773           |
| - Nguyên giá                                  | 222          |                    | 58.700.856.310           | 58.700.856.310           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223          |                    | (36.679.792.850)         | (33.890.601.537)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227          | 5.9                | 40.500.000               | 58.500.000               |
| - Nguyên giá                                  | 228          |                    | 144.000.000              | 144.000.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229          |                    | (103.500.000)            | (85.500.000)             |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b>   | <b>5.12</b>        | <b>43.571.544.295</b>    | <b>46.778.792.479</b>    |
| - Nguyên giá                                  | 231          |                    | 76.512.738.141           | 76.512.738.141           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                  | 232          |                    | (32.941.193.846)         | (29.733.945.662)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b>   |                    | <b>47.375.890.371</b>    | <b>46.995.740.371</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242          | 5.4                | 47.375.890.371           | 46.995.740.371           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b>   |                    | <b>861.061.584.947</b>   | <b>846.469.673.783</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          | 5.13               | 887.843.237.620          | 887.843.237.620          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253          | 5.13               | 1.598.916.518            | 1.598.916.518            |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254          | 5.13               | (28.380.569.191)         | (42.972.480.355)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b>   |                    | <b>638.055.612</b>       | <b>1.194.322.107</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | 5.8                | 638.055.612              | 1.194.322.107            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>1.430.171.224.452</b> | <b>1.540.440.234.115</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC**

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>101.775.230.436</b>   | <b>22.054.032.724</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>95.214.310.694</b>    | <b>14.056.405.466</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.14        | 1.018.073.024            | 1.035.992.439            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 31.898.411               | 23.272.192               |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.18        | 2.547.150.251            | 3.291.936.672            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.039.689.063            | 1.141.182.601            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.16        | 167.104.885              | 93.327.500               |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | 5.17        | 156.599.999              | 593.580.589              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.15        | 81.536.428.176           | 3.031.145.933            |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 321        |             | 1.000.000.000            | 698.339.039              |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 7.717.366.885            | 4.147.628.501            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>6.560.919.742</b>     | <b>7.997.627.258</b>     |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | 5.17        | 3.057.097.542            | 4.443.563.910            |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 5.15        | 3.503.822.200            | 3.554.063.348            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.328.395.994.016</b> | <b>1.518.386.201.391</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>1.328.395.994.016</b> | <b>1.518.386.201.391</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1.228.000.000.000        | 1.228.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1.228.000.000.000        | 1.228.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 21.887.650               | 21.887.650               |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 18.611.263.739           | 9.311.802.680            |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 421        |             | 81.762.842.627           | 281.052.511.061          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 2.785.265.578            | 95.708.105.227           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 78.977.577.049           | 185.344.405.834          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.430.171.224.452</b> | <b>1.540.440.234.115</b> |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Ngọc



Nguyễn Thị Tuyết Mai



Tạ Minh Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC**

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021              | Năm 2020               |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>01</b> | <b>6.1</b>  | <b>23.421.127.527</b> | <b>30.526.629.577</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        |             | -                     | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>23.421.127.527</b> | <b>30.526.629.577</b>  |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                              | <b>11</b> | <b>6.2</b>  | <b>7.047.469.540</b>  | <b>9.541.251.978</b>   |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>16.373.657.987</b> | <b>20.985.377.599</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 6.3         | 77.577.258.594        | 193.161.955.485        |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | 6.4         | (14.588.502.529)      | 1.260.179.130          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                             | 23        |             | -                     | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 25        | 6.7         | 10.556.036.519        | 11.607.663.856         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 6.7         | 14.886.813.857        | 13.288.018.657         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>83.096.568.734</b> | <b>187.991.471.441</b> |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | 6.5         | 201.339.958           | 642.540.796            |
| 12. Chi phí khác                                        | 32        | 6.6         | 87.009.285            | 251.373.335            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>114.330.673</b>    | <b>391.167.461</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> |             | <b>83.210.899.407</b> | <b>188.382.638.902</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                         | 51        | 6.9         | 4.233.322.358         | 3.038.233.068          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 52        |             | -                     | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                      | <b>60</b> |             | <b>78.977.577.049</b> | <b>185.344.405.834</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                        | 70        | 6.10        | 643                   | 1.509                  |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                      | 71        | 6.10        | 643                   | 1.509                  |

Người lập



Trần Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Tạ Minh Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC**

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                 | Năm 2020                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                          |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> |             | <b>83.210.899.407</b>    | <b>188.382.638.902</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |             |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        |             | 6.014.439.497            | 6.368.080.366           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | (6.493.734.054)          | (100.347.697.517)       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 1.277.435                | (206.621)               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (77.577.258.594)         | (189.531.537.744)       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>5.155.623.691</b>     | <b>(95.128.722.614)</b> |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (7.588.587.435)          | 17.413.437.719          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | 6.649.535                | 9.378.502               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (780.544.582)            | 94.611.694.065          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 611.805.970              | 42.354.911              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (5.032.428.588)          | (12.117.880.506)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             |                          | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | (150.046.040)            | (397.200.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(7.777.527.449)</b>   | <b>4.433.062.077</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (380.150.000)            | (495.226.500)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | -                        | 31.818.182              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (629.400.000.000)        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 291.000.000.000          | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 78.362.135.601           | 189.681.984.692         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(260.418.014.399)</b> | <b>189.218.576.374</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC**

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                 | Năm 2020                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>             |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        |             | -                        | 5.377.506.300            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | -                        | (10.709.766.268)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        |             | -                        |                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        |             | (187.516.889.860)        | (99.725.904.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> |             | <b>(187.516.889.860)</b> | <b>(105.058.163.968)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          | <b>50</b> |             | <b>(455.712.431.708)</b> | <b>88.593.474.483</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> |             | <b>548.602.713.745</b>   | <b>460.009.032.641</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        |             | (1.277.435)              | 206.621                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                        | <b>70</b> |             | <b>92.889.004.602</b>    | <b>548.602.713.745</b>   |

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Ngọc



Nguyễn Thị Tuyết Mai



Tạ Minh Hùng